

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẶC TRƯNG DOANH NGHIỆP ĐẾN HÀNH VI QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN TẠI CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

THE IMPACT OF FIRM CHARACTERISTICS ON EARNINGS MANAGEMENT:
AN EVIDENCE FROM VIETNAMESE LISTED COMPANIES

Ngày nhận bài: 24/05/2017

Ngày chấp nhận đăng: 25/08/2017

Nguyễn Vĩnh Khương, Phùng Anh Thư

TÓM TẮT

Lợi nhuận kế toán của doanh nghiệp là thước đo phổ biến nhất về kết quả hoạt động kinh doanh. Sự tách biệt giữa sở hữu doanh nghiệp và quản lý doanh nghiệp, sẽ mang đến rất nhiều thuận lợi như việc chuyển nhượng quyền sở hữu không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, khi thuê được những nhà quản lý chuyên nghiệp đảm bảo thực hiện mục tiêu của doanh nghiệp. Tuy nhiên việc tách biệt này lại dẫn tới một vấn đề nổi bật khác – vấn đề đại diện, hay còn gọi là vấn đề về xung đột lợi ích giữa nhà quản lý và các chủ sở hữu. Nghiên cứu được thực hiện nhằm cung cấp bằng chứng về mối quan hệ giữa hành vi quản trị lợi nhuận (HVQTLN) và đặc trưng doanh nghiệp ở các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam (TTCK VN). Dựa vào dữ liệu của 100 công ty niêm yết trước năm 2009 có công bố báo cáo tài chính trong giai đoạn 2012-2014, bằng phương pháp định lượng, tác giả đã đưa đến kết luận rằng: lợi nhuận sau thuế, quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng đến hành vi quản trị lợi nhuận.

Từ khóa: hành vi quản trị lợi nhuận; đặc trưng doanh nghiệp; thị trường chứng khoán; Việt Nam.

ABSTRACT

Accounting profits of the business are that the most common measure of business operating results. The separation of ownership and management business enterprises brings many advantages such as the transfer of ownership does not affect the business operations of the business while hiring professional managers to make implementation of corporate goals. However, leads to a more prominent issue - the issuing agency, also known as the problem of conflicts of interest between managers and owners. The result of this study provides empirical evidence for the relationship between earnings management and firm characteristics in 100 companies listed before 2009 on Vietnamese Stock Exchange in the period 2012 - 2014. The findings show that profit and size of the company affect on earnings management.

Keywords: earnings management; firm characteristics; stock market; Vietnam.

1. Giới thiệu

Thị trường chứng khoán ngày càng phát triển và đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển vững chắc thị trường vốn Việt Nam. Nhưng khi đó vấn đề sở hữu và quản lý ngày trở nên tách biệt như chúng ta biết tới đó là lý thuyết đại diện. Sự tách biệt giữa sở hữu doanh nghiệp (DN) và quản lý DN, sẽ mang đến rất nhiều thuận lợi như việc chuyển nhượng quyền sở hữu không ảnh

hưởng đến hoạt động kinh doanh của DN, khi thuê được những nhà quản lý chuyên nghiệp đảm bảo thực hiện mục tiêu của DN. Tuy nhiên việc tách biệt này lại dẫn tới một vấn đề nổi bật khác – vấn đề đại diện, hay còn gọi là vấn đề về xung đột lợi ích giữa nhà quản lý và các chủ sở hữu. Các nhà đầu tư hay còn gọi là các chủ sở hữu rất muốn biết chính xác tiền của mình đã được sử dụng

ThS. Nguyễn Vĩnh Khương, Trường Đại học Kinh tế-Luật - Đại học Quốc Gia HCM

ThS. Phùng Anh Thư, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

như thế nào và tình hình hoạt động thực tế của công ty. Vì vậy vấn đề minh bạch báo cáo tài chính (BCTC) và chất lượng công bố thông tin trên BCTC rất được xem trọng đối với các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam nói riêng và trên thế giới nói chung. Chất lượng thông tin trên BCTC của DN, đặc biệt là thông tin về lợi nhuận có ảnh hưởng rất lớn đến quyết định nhiều bên liên quan. Trong bối cảnh đó, vấn đề quan tâm chính là chất lượng của thông tin lợi nhuận được công bố. Những hành vi quản trị lợi nhuận theo mục đích của nhà quản lý có thể làm cho BCTC không còn phản ánh được bản chất của tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của DN.

Các nghiên cứu trên thế giới có rất nhiều các nghiên cứu liên quan đề cập đến vấn đề hành vi quản trị lợi nhuận. Nghiên cứu của (Holthausen, 1990; Christie và Zimmerman, 1994; Beneish, 2001) đã được thừa nhận từ lâu rằng người điều hành doanh nghiệp có động lực để quản trị lợi nhuận nhằm tối đa hóa giá trị công ty và lợi ích cho nhà quản lý.

Do đó, nhà đầu tư gần như bị động trước các thông tin do các công ty niêm yết cung cấp. Trước thực tế đó, các nhà nghiên cứu đã xem xét đưa ra các mô hình để nhận diện và đo lường hành vi quản trị lợi nhuận của nhà quản lý, cũng như các yếu tố thuộc đặc trưng doanh nghiệp tác động tới hành vi quản trị lợi nhuận. Tuy nhiên, vấn đề này còn ít nghiên cứu được thực hiện trong bối cảnh tại Việt Nam. Để trả lời cho câu hỏi này, tác giả đã thực hiện kiểm định mối quan hệ giữa đặc trưng doanh nghiệp và hành vi quản trị lợi nhuận được đo lường thông qua mô hình nhận diện hành vi quản trị lợi nhuận phổ biến trên thế giới là mô hình của Kothari và cộng sự (2005). Qua đó, nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi quản trị lợi nhuận để nghiên cứu hành vi này của các công ty tại Việt Nam, cũng như hàm ý cho các đối tượng liên quan nhằm minh bạch thông tin báo cáo tài chính.

2. Tổng quan các nghiên cứu trước đây

Nguyễn Thị Minh Trang (2011) đã trình bày một cách tổng quát về các kỹ thuật như lựa chọn phương pháp kế toán, lựa chọn thời điểm mua hoặc bán tài sản... mà các nhà quản trị (NQT) có thể vận dụng để quản trị lợi nhuận theo ý muốn chủ quan, đồng thời đưa ra một vài ý kiến về tính trung thực của thông tin kế toán và yêu cầu công bố để tạo điều kiện thuận lợi giúp cho các đối tượng kiểm tra chất lượng nguồn thông tin từ đó đưa ra quyết định đúng đắn. Bài nghiên cứu chấp nhận rằng quản trị lợi nhuận luôn có mối quan hệ với việc công bố thông tin (CBTT) nhưng chưa thực hiện kiểm tra thực nghiệm.

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Thảo (2011) sử dụng mô hình Friedlan và đã đưa ra kết luận có 60% công ty điều chỉnh giảm lợi nhuận để tiết kiệm chi phí thuế TNDN, có 40% doanh nghiệp điều chỉnh tăng lợi nhuận.

Nghiên cứu của Phan Thị Thùy Dương (2015) cho thấy có 75% công ty điều chỉnh tăng lợi nhuận và 25% công ty điều chỉnh giảm lợi nhuận. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này chỉ mới đưa ra được một nhân tố ảnh hưởng đến quản trị lợi nhuận là việc phát hành thêm cổ phiếu chưa đi sâu vào phân tích các nhân tố ảnh hưởng khác đến hành vi quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp như quy mô công ty, chất lượng kiểm toán, ROA...

Các nghiên cứu gần đây Phạm Thị Bích Vân (2012) về mô hình được điều chỉnh cho việc đo lường quản trị lợi nhuận tại Việt Nam, tuy nhiên, cách đo lường này chưa được kiểm định trên cỡ mẫu lớn đủ để đại diện thị trường Việt Nam.

Nghiên cứu của Nguyễn Anh Hiền và Phạm Thanh Trung (2015) về đánh giá mô hình đo lường hành vi quản trị lợi nhuận nào có mức độ giải thích tốt nhất cho thị trường Việt Nam với kết quả nghiên cứu là mô hình của Kothari và cộng sự (2005) phù hợp nhất

với thị trường Việt Nam. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Hồng (2016) về các cách đo lường khác nhau về hành vi quản trị lợi nhuận. Tuy nhiên, tập trung về hướng đo lường chất lượng báo cáo tài chính thông qua hành vi quản trị lợi nhuận.

Uwuigbe và cộng sự (2015) khảo sát ảnh hưởng của đặc điểm doanh nghiệp đến hành vi quản trị lợi nhuận các công ty niêm yết. Bài nghiên cứu đã sử dụng số liệu trên BCTC của 20 công ty giai đoạn 2006-2010, và sử dụng mô hình Dechow và cộng sự (1995) để đo lường quản trị lợi nhuận. Từ đó tác giả xây dựng mô hình để đo lường mối quan hệ giữa đặc điểm doanh nghiệp và hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Kết quả cho thấy đặc điểm doanh nghiệp và quản trị lợi nhuận có mối quan hệ đồng biến.

Lobo và Zhou (2001) khảo sát mối quan hệ giữa chất lượng thông tin công bố và quản trị lợi nhuận. Bài nghiên cứu đã sử dụng số liệu trên BCTC của 1444 công ty giai đoạn 1990-1995, và sử dụng mô hình Dechow và cộng sự (1995) để đo lường quản trị lợi nhuận. Từ đó tác giả xây dựng mô hình để đo lường mối quan hệ giữa chất lượng CBTT và quản trị lợi nhuận. Kết quả cho thấy chất lượng CBTT và quản trị lợi nhuận có mối quan hệ nghịch biến.

Shu và cộng sự (2014) sử dụng mô hình (DeAngelo, 1986; Healy, 1985; Jones, 1991; Rangan, 1998; Teoh và cộng sự., 1998) đã đưa ra các nhân tố tác động đến hành vi quản trị lợi nhuận là quy mô công ty, thời gian công bố thông tin. Tuy nhiên, bài nghiên cứu còn hạn chế là áp dụng đặc biệt cho thị trường Đài Loan và sử dụng cho các thị trường khác sẽ có sự khác biệt. Vì vậy, yếu tố bối cảnh có tác động nhất định đến kết quả nghiên cứu, nhất là đối với các nước đang phát triển như Việt Nam.

AlNajjar và cộng sự (2001) xem xét mối quan hệ giữa cơ hội đầu tư và lựa chọn chính

sách kế toán của nhà quản lý các tập đoàn đa quốc gia. Từ mối qua hệ giữa tăng trưởng doanh nghiệp và hành vi quản trị lợi nhuận, nhận thấy cần quản trị rủi ro và động cơ để giảm chi phí liên quan với cơ hội đầu tư cao bằng cách sử dụng phương pháp giảm thu nhập trích trước. Nghiên cứu này cho thấy rằng quản lý của công ty có các cơ hội đầu tư ở mức cao thường sử dụng các thủ thuật kế toán nhằm giảm thu nhập.

Kim và cộng sự (2003), nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp đến hành vi quản trị lợi nhuận. Bằng chứng thực nghiệm cho thấy doanh nghiệp nhỏ và lớn đều thao túng lợi nhuận nhằm tránh đưa ra các báo cáo lỗ. Tuy nhiên, quy mô doanh nghiệp có vai trò khác nhau với hành vi quản trị lợi nhuận, doanh nghiệp nhỏ thường có hành vi quản trị lợi nhuận hơn doanh nghiệp lớn và vừa nhằm tránh báo cáo lỗ. Mặt khác, các doanh nghiệp lớn và vừa thao túng lợi nhuận nhiều hơn doanh nghiệp nhỏ nhằm tránh đưa ra các báo cáo có lợi nhuận bị giảm.

Qua cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước đây cho thấy rằng bối cảnh nghiên cứu là yếu tố làm thay đổi kết quả nghiên cứu ở các nước và đặc biệt là quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Bên cạnh đó, các nghiên cứu tại Việt Nam còn chưa nghiên cứu đầy đủ các yếu tố đặc trưng doanh nghiệp ảnh hưởng đến hành vi quản trị lợi nhuận. Vì vậy, đây là khoảng trống nghiên cứu để tác giả tiến hành thực hiện.

3. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

3.1. Cơ sở lý thuyết

3.1.1. Các khái niệm

Hành vi quản trị lợi nhuận là hành vi của nhà quản lý sử dụng việc ghi nhận trên cơ sở dồn tích thông qua một số tài khoản để làm thay đổi lợi nhuận sau thuế theo các mục tiêu công bố thông tin của họ (Ronen và Yaari, 2008).

Như vậy, hành vi quản trị lợi nhuận đã trình bày ở trên chúng ta có thể thấy được những đặc điểm chung trong các khái niệm về quản trị lợi nhuận như sau:

- Là hành vi phụ thuộc vào quyết định có chủ ý của nhà quản lý.

- Là sự can thiệp của nhà quản lý làm thay đổi các thông tin trên báo cáo tài chính.

- Là sự công bố thông tin liên quan đến các thời điểm trình bày báo cáo.

Trong phạm vi nghiên cứu, chỉ đề cập đến hành vi quản trị lợi nhuận thông qua thủ thuật kế toán.

Theo Healy và Wahlen (1999) có ba động cơ chủ đạo để thực hiện quản trị lợi nhuận:

Động cơ về thị trường vốn: Động cơ thực hiện hành vi chi phối lợi nhuận xuất phát từ thị trường vốn là một trong những hiện tượng phổ biến. Thông thường nhà quản lý thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận nhằm mục đích đạt được hoặc vượt mức lợi nhuận mục tiêu, phát hành cổ phiếu, mua bán hoặc sáp nhập DN. Nhiều nghiên cứu đã cung cấp được bằng chứng là NQT có xu hướng chi phối lợi nhuận để đạt hoặc vượt mức lợi nhuận mục tiêu. Điều này được giải thích bởi lý thuyết chính trị. Yếu tố phí tổn chính trị đối với DN được coi là các phí tổn phi hợp đồng. Ví dụ như công đoàn công ty sẽ gây sức ép với ban lãnh đạo để được trả lương cao hơn khi công ty có lãi cao hoặc một số những cổ đông quá khích sẽ gây áp lực lên nhà quản lý nếu lợi nhuận thực tế chênh lệch quá lớn so với dự báo... Đó là động lực để ban lãnh đạo phù phép giảm lợi nhuận thông qua các thủ thuật kế toán. Theo Burgstahler và Eames (1998) cho thấy rằng các công ty quản trị lợi nhuận để đáp ứng được sự mong đợi của các nhà phân tích dự báo. Bằng chứng thực nghiệm cũng cho thấy rằng giá cổ phiếu có xu hướng tăng khi công ty có mức lợi nhuận vượt quá lợi nhuận kỳ vọng. Do về mặt tâm lý nhà đầu tư luôn thích một DN đạt

được một mức lợi nhuận nào đó thay vì lỗ, và không có quá nhiều biến động qua các năm. Do đó sự thất bại trong việc không đạt được mức lợi nhuận kỳ vọng của nhà quản lý cũng bị trừng phạt mạnh bởi thị trường. Vì vậy nhà quản lý có xu hướng trình bày mức lợi nhuận đạt hoặc vượt mức lợi nhuận mục tiêu.

Các nhà quản lý cũng thường quản trị lợi nhuận trước khi phát hành cổ phiếu hoặc phát hành thêm cổ phiếu. Trong sáp nhập và mua bán DN, hành động quản trị lợi nhuận cũng có thể được thực hiện. Xu hướng thường là đẩy lợi nhuận lên cao để tăng giá cổ phiếu trước khi thực hiện thương vụ. Có một số những tác giả đã nghiên cứu thực nghiệm về hành vi quản trị lợi nhuận trước khi thực hiện các thương vụ mua lại. DeAngelo (1988) chỉ ra rằng thông tin lợi nhuận là rất quan trọng trong việc định giá trị mua lại và các nhà quản lý của các công ty mua lại có động cơ để giảm bớt lợi nhuận và cho thấy những biến động tích kiểm soát những thay đổi doanh thu và chi phí vốn, những biến động tích là tiêu cực trước khi mua lại. Những nghiên cứu khác cũng đã kiểm tra việc các nhà quản lý phóng đại lợi nhuận khi phát hành thêm cổ phiếu. Những phát hiện này chỉ ra rằng các công ty báo cáo tăng thu nhập bằng các biến động tích trước khi phát hành cổ phiếu (Teoh, Welch and Wong (1998b)) và phát hành lần đầu ra công chúng (Ronen và Yaari (2008)).

Động cơ về chi phí hợp đồng: Hợp đồng vay thường được các chủ nợ sử dụng để bảo vệ quyền lợi của họ trước hành động quản trị lợi nhuận của NQT. Ở các nước phát triển, hợp đồng vay có một số những điều khoản ràng buộc sau: công ty đi vay phải duy trì mức tài sản hữu hình đáp ứng một mức cụ thể nào đó hoặc phải đáp ứng những yêu cầu tối thiểu về CBTT theo quy định, hoặc phải duy trì một mức bảo hiểm cụ thể nào đó về nợ vay, hoặc mức lợi nhuận tối thiểu. Do có sự tách rời quyền sở hữu và quyền quản lý

trong các công ty niêm yết nên các NQT có động cơ quản trị lợi nhuận tăng để tránh vi phạm hợp đồng đi vay. Nếu vi phạm, các chủ nợ có thể tăng tỷ lệ lãi suất đối với các khoản nợ hoặc yêu cầu DN thanh toán khoản nợ ngay lập tức. Vì các chủ nợ cho rằng nếu DN làm ăn không có lãi thì khả năng thanh toán nợ cho họ khó khăn hơn. Từ đó rủi ro rất lớn trong việc thu hồi nợ vốn vay. Hệ quả là các NQT sử dụng các thủ thuật quản trị lợi nhuận nhằm tránh các rắc rối liên quan đến hợp đồng đi vay. Đặc biệt là trong trường hợp công ty niêm yết làm ăn thua lỗ thì NQT càng có động cơ mạnh hơn trong việc quản trị lợi nhuận. Bởi vì không một NQT nào muốn đưa tín hiệu xấu đến các bên liên quan trong đó có chủ nợ. Ví dụ theo nghiên cứu của Das và Shroff, 2002 cho thấy rằng do bên cho vay đánh giá mức độ rủi ro của bên đi vay nhằm đánh giá khả năng trả nợ của bên đi vay bằng cách phân tích các chỉ số tài chính như nợ/vốn chủ sở hữu, DN thường có xu hướng thôi phòng thu nhập. Hay trong quá trình thực hiện hợp đồng vay khi các NQT cho rằng sự vi phạm hợp đồng vay không được giải quyết thì nhà quản lý thường thực hiện hành vi chi phối thu nhập theo hướng thôi phòng lợi nhuận nhằm mục đích nói lỏng các điều khoản nhằm đảm bảo vay (Healy and Palepu, 1990).

Động cơ đáp ứng các quy định về phía nhà nước: DN có thể thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận để tối thiểu hóa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoặc trì hoãn thanh toán thuế hoặc hưởng ưu đãi thuế. Nghiên cứu của Han and Wang (1998) cho thấy các DN xăng dầu đã trì hoãn ghi lợi nhuận trong thời kỳ khủng hoảng vùng vịnh năm 1990 khi các DN này đã đạt được khoản lợi nhuận siêu lớn. Hay DN sẽ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi cung cấp được bằng chứng rằng trong tương lai DN sẽ tạo ra được lợi nhuận để khấu trừ với tài sản này. NQT sẽ sử dụng tài khoản này để giảm chi

phí thuế TNDN khi DN đã biết được rằng mình đã đạt được mức lợi nhuận như mong muốn Ayers (1998), (Miller and Skinner 1998), Visvanathan(1998). Ngoài ra hành vi quản trị lợi nhuận còn có thể được thực hiện nhằm mục tiêu tối thiểu hóa chi phí thuế thu nhập DN (Boynton, Dobbins and Plesko, 1992).

Bên cạnh đó trong mối quan hệ giữa người quản lý và DN. Nhà quản lý có thể quản trị lợi nhuận vì những lợi ích cá nhân, nhà quản lý sẽ được hưởng nhiều quyền lợi khi hoàn thành các chỉ tiêu được giao, chẳng hạn như các khoản thưởng, đề bạt, tăng lương, và cả việc giữ được vị trí của mình. Do đó, nếu không hoàn thành các chỉ tiêu lợi nhuận, nhà quản lý có thể điều chỉnh tăng lợi nhuận để đạt được các chỉ tiêu này, hoặc khi đã đạt vượt chỉ tiêu lợi nhuận nhưng mức thưởng có giới hạn, nhà quản lý có thể điều chuyển bớt lợi nhuận sang năm sau. Theo Leone, A., Rock, S., Guidry, F., (1998) cho thấy rằng cá nhân nhà quản lý có khả năng trì hoãn thu nhập khi lợi nhuận mục tiêu trong kế hoạch tiền thưởng của họ không được đáp ứng hay khi họ đã đạt được mức tối đa trong kế hoạch thưởng. Mặt khác, nhà quản lý cũng có thể sở hữu cổ phiếu của DN. Khi này, nếu muốn bán đi số cổ phiếu nắm giữ và thu lợi được mức cao, nhà quản lý cũng có thể quản trị lợi nhuận tăng để tác động vào giá cổ phiếu nhằm thu lợi.

3.1.2. Cách thức đo lường

Có nhiều cách thức đo lường HVQTLN, trong đó tiếp cận theo hướng nghiên cứu về tổng các khoản dồn tích và sử dụng mô hình hồi quy để tính toán và dự đoán các khoản điều chỉnh đã dự tính hoặc bất thường là cách thức được nhiều nhà nghiên cứu tiếp cận. Mô hình Kothari và cộng sự (2005) là tiêu biểu cho hướng nghiên cứu này và phù hợp với thị trường Việt Nam (Nguyễn Anh Hiền và Phạm Thanh Trung, 2015)

Kothari và cộng sự (2005) đã tiếp tục phát triển mô hình của Jones (1991); Dechow và cộng sự (1995) trên cơ sở xem xét biến về kết quả hoạt động. Mục đích của tác giả là nghiên cứu mối quan hệ tuyến tính giữa biến dồn tích và kết quả hoạt động.

Mô hình tuyến tính có xem xét kết quả hoạt động của Kothari và cộng sự (2005) như sau:

$$TACt/At-1 = \beta_{1j} [1/At-1] + \beta_{2j} [(\Delta REVt - \Delta RECT)/ At-1] + \beta_{3j} [PPEt/ At-1] + \beta_{4j} [ROAt-1] + \epsilon_t$$

Trong đó :

NDAt là biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh được năm t

TAt: Tổng biến dồn tích năm t = Lợi nhuận sau thuế (năm t) – Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (năm t)

At-1: Tài sản cuối năm t-1

REVt: Doanh thu thuần năm t

PPEt là nguyên giá của tài sản cố định hữu hình

REct : Khoản phải thu năm t

ROAt-1: Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản của năm t-1.

Đặc điểm doanh nghiệp được thể hiện qua các biến đại diện cho thông tin tài chính và phi tài chính của doanh nghiệp.

Các biến được sử dụng làm đại diện cho doanh nghiệp như: Mức độ tăng trưởng là đơn vị dùng để đo lường khả năng phát triển của doanh nghiệp qua các thời kỳ.

Quy mô của công ty chỉ tiêu đo lường bằng logarit của tổng tài sản doanh nghiệp, được đo lường bởi số lượng tài nguyên mà công ty sở hữu, được thể hiện bằng tổng tài sản, số lượng bán hàng, bán hàng trung bình và tổng tài sản trung bình. Theo Suwito (2005) xác định quy mô của một công ty là một quy mô lớn hay nhỏ có thể được phân

loại theo nhiều cách khác nhau. Điều này được xác định bởi tổng tài sản, thị trường giá trị của cổ phiếu, và những người khác. Về cơ bản, quy mô doanh nghiệp chỉ được chia thành ba loại: các Công ty lớn, Công ty nhỏ và vừa.

Theo nghiên cứu Healy và Wahlen (1999), Kang và Kim (2011), Uwuigle và cộng sự (2015) thì lợi nhuận sau thuế phản ánh đặc điểm doanh nghiệp và có ảnh hưởng lớn đến hành vi quản trị lợi nhuận. Các doanh nghiệp thường xuyên “làm mượt” lợi nhuận nhằm tạo ra các đánh giá sai lầm cho các nhà đầu tư cũng như người sử dụng báo cáo tài chính.

Các nghiên cứu Booth và cộng sự (2001), Jong và cộng sự (2008) cho rằng rủi ro kinh doanh đại diện cho đặc điểm doanh nghiệp. Các doanh nghiệp khi đối mặt với rủi ro kinh doanh cao thường sử dụng các thủ thuật kế toán nhằm che mắt người sử dụng báo cáo tài chính.

Các nghiên cứu của Fransis và cộng sự (2005) cho rằng báo cáo kiểm toán là một phần không thể thiếu trong BCTC của doanh nghiệp niêm yết. Chính về thế những doanh nghiệp được thực hiện bởi các công ty kiểm toán lớn trên thế giới BIG 4 (Công ty kiểm toán KPMG, Ernst & Young, Deloitte, PwC) thì một ý kiến kiểm toán viên là việc gián tiếp xác nhận chủ quan về mức độ tin cậy của BCTC của doanh nghiệp. Khi nhận được ý kiến kiểm toán uy tín, chuyên nghiệp thì doanh nghiệp tự tin và sẵn sàng công bố thông tin về lợi nhuận và mức độ công bố sẽ cao hơn. Kết quả nghiên cứu của Owusu – Ansah và Yeoh (2005) nghiên cứu đã xác định rằng loại và kiểm toán có quan hệ mật thiết đến mức độ công bố thông tin bắt buộc của doanh nghiệp. Vì vậy khi công ty kiểm toán bởi công ty kiểm toán có quy mô lớn và chuyên nghiệp thì thông tin công bố về lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ minh bạch hơn.

3.1.3. Cơ sở lý thuyết

a) Lý thuyết ủy nhiệm

Lý thuyết ủy nhiệm được giới thiệu bởi Jensen và Meckling (1976). Lý thuyết này nghiên cứu mối quan hệ giữa bên ủy nhiệm (principal) và bên được ủy nhiệm (agent) thông qua hợp đồng, bên được ủy nhiệm thực hiện một số công việc đại diện cho bên được ủy nhiệm. Trong DN mối quan hệ ủy quyền chủ yếu giữa cổ đông và nhà quản lý. Với phần lớn các công ty đại chúng niêm yết, vấn đề đại diện ngày càng thể hiện rõ rệt vì đa số các công ty đều thuê quản lý và thông thường những người này thường chỉ sở hữu một phần nhỏ cổ phiếu. Lý thuyết ủy nhiệm cho rằng cả hai bên (bên ủy nhiệm và bên được ủy nhiệm) đều tối đa hóa lợi ích của mình.

Trong mối quan hệ bên ủy nhiệm – và bên đại diện có hai loại chi phí được nghiên cứu. Chi phí đại diện bao gồm: chi phí đầu tư vào hệ thống kiểm soát cần thiết để giảm thiểu việc thiếu thông tin của bên ủy quyền; chi phí giảm thiểu rủi ro thông qua việc chia sẻ rủi ro với bên được ủy quyền nhờ những biện pháp kích thích dựa trên kết quả đầu ra. Lý thuyết về đại diện nhấn mạnh rằng, nhà ủy quyền cần phải sử dụng các cơ chế thích hợp để có thể hạn chế sự phân hóa lợi ích giữa bên ủy quyền và bên được ủy quyền bằng cách (i) thiết lập những cơ chế đãi ngộ (compensation mechanisms) thích hợp cho các nhà đại diện, và (ii) thiết lập cơ chế giám sát (supervisory mechanisms) hiệu quả để hạn chế những hành vi không bình thường, tư lợi của bên đại diện.

Theo các nghiên cứu về hành vi quản trị lợi nhuận, ban lãnh đạo thường công bố lợi nhuận cao nhằm đạt mức lương thưởng gắn với kết quả kinh doanh và đồng thời giữ giá cổ phiếu khi họ cũng là những cổ đông lớn.

b) Lý thuyết tín hiệu

Spence (1974) là người tiên phong cho ra đời lý thuyết tín hiệu, theo lý thuyết này khi

có sự tồn tại của sự bất cân xứng thông tin, lý thuyết tín hiệu đưa ra một trạng thái cân bằng trong đó đối tượng có lợi thế về thông tin tốt hơn là nên cung cấp một số tín hiệu (thí dụ các thông tin thích hợp) cho các đối tượng khác.

Khi áp dụng lý thuyết tín hiệu trong thị trường tài chính sự bất cân xứng thông tin có thể xuất hiện giữa nhà quản lý và các đối tượng khác như cổ đông, chủ nợ, nhân viên... Khi đó theo lý thuyết tín hiệu nhà quản lý cần cung cấp thông tin (tín hiệu) cho thị trường để các đối tượng khác đánh giá đúng về thực trạng kinh tế của DN. Theo đó nhà quản lý phải cung cấp một tín hiệu về tình trạng của công ty cho chủ sở hữu. Tín hiệu có thể được thực hiện qua công bố thông tin của thông tin kế toán như BCTC. Thông tin kế toán được trình bày trong BCTC là một trong những thông tin chính mà các nhà đầu tư, các chủ nợ, cổ đông cần được cung cấp để họ đánh giá được hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

c) Lý thuyết các bên liên quan

Lý thuyết được phát triển bởi Edward (1984) sử dụng lý thuyết về quản lý tổ chức và đạo đức kinh doanh nhằm giải quyết “nguyên tắc ai hay cái gì cần cái gì nhất” (Principle of who or what really counts).

Nhà quản lý với tư cách là người đại diện cho cổ đông phải đưa ra các quyết định kinh tế đảm bảo sự tồn tại, phát triển của DN, đồng thời đảm bảo lợi ích các bên liên quan.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Phương pháp nghiên cứu định lượng

Các nghiên cứu trước đây trên thế giới sử dụng phương pháp định lượng cụ thể là phân tích hồi quy tuyến tính phù hợp dữ liệu bảng để đo lường ảnh hưởng đến hành vi quản trị lợi nhuận. Vì vậy, tác giả cũng sử dụng phương pháp này để đo lường ảnh hưởng của đặc trưng doanh nghiệp đến hành vi quản trị lợi nhuận trên TTCK Việt Nam. Cụ thể, tác

giả sử dụng mô hình hồi quy hỗn hợp (Pooled OLS), mô hình tác động cố định (FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) để thực hiện nghiên cứu.

3.2.2. Mẫu nghiên cứu

Mẫu khảo sát là báo cáo tài chính, báo cáo thường niên của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2012 – 2014 được thu thập từ website www.finance.vietstock.vn và fpts.com.vn). Tác giả lựa chọn thời điểm trước khi áp dụng chế độ kế toán mới của Bộ Tài chính cho năm tài chính 2015 trở đi. Điều này sẽ ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo tài chính, từ đó, ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu.

Mẫu nghiên cứu được chọn theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên phi xác suất. Sau khi tổng hợp được số lượng các công ty niêm yết trên hai sàn chứng khoán HNX và HOSE từ website www.corporate.stox.vn tác giả sử dụng phần mềm Stox Pro 3.5 để tổng hợp được các công ty niêm yết từ năm 2009 trở về trước. Tác giả tổng hợp được 392 công ty niêm yết trên hai sàn HNX và HOSE. Sau khi loại bỏ các công ty thuộc tài chính, ngân hàng, chứng khoán số công ty còn lại là 380 công ty. Tiếp đến tác giả sử dụng hàm số học Randbetween (dãy gồm 380 công ty) để lấy được mẫu ngẫu nhiên không chủ ý. Mỗi Enter tác giả sẽ chọn được một mã chứng khoán, cứ tiếp tục cho đến khi số mã chứng khoán được chọn hoàn tất. Mẫu được tác giả lựa chọn là 100 công ty gồm 50 công ty niêm yết sàn HOSE và 50 công ty trên sàn HNX từ mã chứng khoán tương ứng đã được rút ngẫu nhiên từ hàm số Randbetween.

Khoảng thời gian nghiên cứu là trước khi báo cáo tài chính được lập và trình bày theo thông tư 200/2014-BTC.

3.2.3. Mô hình nghiên cứu

Tác giả sử dụng mô hình Uwugbe và cộng sự (2015), Shu và cộng sự (2014),

AlNajjar và cộng sự (2001) để phân tích mối quan hệ giữa đặc trưng doanh nghiệp đến hành vi quản trị lợi nhuận. Mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$DA_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 EBIT_{i,t} + \beta_2 PROFIT_{i,t} + \beta_3 SIZE_{i,t} + \beta_4 GROW_{i,t} + \beta_5 RISK_{i,t} + \alpha_1 AUD_{i,t} + \varepsilon$$

Trong đó: $i = 1, 2, \dots, 100$ (với i là thể hiện cho 100 công ty niêm yết); $t = 1, 2, 3$ (với t là khoảng thời gian 3 năm từ 2012 đến 2014); DA là biến phụ thuộc, biến kế toán dồn tích tùy ý của công ty i tại thời điểm t (đo lường bằng mô hình Kothari và cộng sự (2005)); $PROFIT$ là biến độc lập, biến lợi nhuận doanh nghiệp của công ty i tại thời điểm t ($PROFIT$ = lợi nhuận sau thuế); $EBIT$ là biến độc lập, ($EBIT$ = lợi nhuận trước thuế và lãi vay) biến lợi nhuận doanh nghiệp của công ty i tại thời điểm t ; $SIZE$ là biến độc lập ($SIZE$ = logarit (tổng tài sản)), biến quy mô doanh nghiệp của công ty i tại thời điểm t ; $GROW$ là biến độc lập ($GROW$ = (Doanh thu – Doanh thu-1) / Doanh thu-1), biến tăng trưởng doanh nghiệp của công ty i tại thời điểm t ; $RISK$ là biến độc lập ($RISK$ = Lãi vay / Lợi nhuận trước thuế và lãi vay), biến rủi ro kinh doanh của công ty i tại thời điểm t ; AUD là biến giả, mang giá trị bằng 1 nếu công ty kiểm toán thuộc Big 4, bằng 0 nếu được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán khác; $\beta_1, \dots, \beta_5$ là hệ số hồi quy đo lường mức thay đổi của DA trên một đơn vị thay đổi của biến độc lập khi mà giá trị của các biến độc lập khác là không đổi; ε : sai số ngẫu nhiên.

3.2.4. Giả thuyết nghiên cứu

Biến phụ thuộc đại diện cho hành vi quản trị lợi nhuận

Có ba phương pháp tiếp cận để đo lường và dự đoán hành vi quản trị lợi nhuận, phương pháp thứ nhất nghiên cứu về tổng các khoản dồn tích và sử dụng mô hình hồi

quy để tính toán và dự đoán các khoản điều chỉnh đã dự tính hoặc bất thường. Cũng theo phương pháp này việc tiếp cận có thể tập trung vào các khoản dồn tích đặc thù như dự phòng phải thu khó đòi..., hoặc tập trung vào các khoản dồn tích ở một số lĩnh vực đặc biệt như dự phòng bồi hoàn trong lĩnh vực bảo

hiểm. Phương pháp tiếp cận thứ hai thông qua việc phân bổ chi phí hoặc dịch chuyển thời gian của các khoản chi phí. Phương pháp tiếp cận thứ ba tập trung vào việc công bố thông tin, thông qua các gián đoạn trong phân phối các khoản thu nhập.

Bảng 1: Các giả thuyết nghiên cứu và mối quan hệ với các lý thuyết nền tảng có liên quan.

(Nguồn: Tổng kết của tác giả)

Giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Lý thuyết liên quan	Kỳ vọng
H1	Lợi nhuận sau thuế có ảnh hưởng thuận chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận.	Lý thuyết ủy nhiệm Lý thuyết tín hiệu Lý thuyết các bên liên quan	+
H2	Lợi nhuận trước thuế và lãi vay có ảnh hưởng nghịch chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận	Lý thuyết ủy nhiệm Lý thuyết tín hiệu Lý thuyết các bên liên quan	-
H3	Quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng thuận chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận.	Lý thuyết ủy nhiệm Lý thuyết tín hiệu	+
H4	Tăng trưởng doanh nghiệp có ảnh hưởng thuận chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận.	Lý thuyết ủy nhiệm	+
H5	Rủi ro kinh doanh có ảnh hưởng nghịch chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận.	Lý thuyết ủy nhiệm Lý thuyết thông tin hữu ích	-
H6	Công ty kiểm toán có ảnh hưởng nghịch chiều đối với hành vi quản trị lợi nhuận.	Lý thuyết ủy nhiệm	-

Theo Uwugbe và cộng sự (2015), Lobo và Zhou (2001), AlNajjar và cộng sự (2001), tác giả lựa chọn các đo lường thứ nhất và được trình bày cụ thể như sau:

Tác giả sử dụng Kothari và cộng sự (2005); để đo lường hành vi quản trị lợi nhuận cho tổng thể 100 công ty qua 3 năm từ năm 2012 đến 2014.

Tổng biến kế toán dồn tích (TA) = Lợi nhuận sau thuế (năm t) – Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (năm t)

Sau khi thực hiện hồi quy OLS 100 công ty từ năm 2012 đến năm 2014 (giả định rằng số liệu hồi quy không bị ảnh hưởng bởi yếu tố thời gian trong khoảng từ 2012 đến 2014)

tương ứng với 300 quan sát ta được $\alpha_1 \alpha_2 \alpha_3 \alpha_4$. Thay vào phương trình tính được NDA (Biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh) (ở mục 2.1.1)

Suy ra:

Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnht (DA_t) = Tổng biến kế toán dồn tícht (TA_t) - Biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh (NDA_t)

- Các chỉ số về Lợi nhuận sau thuế, doanh thu được lấy trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các khoản phải thu, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được lấy từ bảng cân đối kế toán.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh được lấy từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Kết quả và đánh giá

4.1. Thống kê mô tả

Trong đó, tác giả trình bày giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của các biến được sử dụng. Theo số liệu thống kê mô tả của tất cả các biến trong bảng thống kê mô tả.

Bảng 2: Trình bày thống kê mô tả các biến

(Nguồn: Phân tích dữ liệu từ phần mềm STATA)

Variable	Obs	Mean	Std.Dev	Min	Max
DA	300	-2,64 e+10	5,88e+11	-7,40e+12	4,90e+12
PROFIT	300	1,11e+11	5,76e+11	-2,23e+12	7,15e+12
EBIT	300	2,07e+11	9,27e+11	-1,70e+12	1,12e+13
SIZE	300	27,17	1,55	23,18	32,14
GROW	300	0,11	0,52	-0,72	4,18
RISK	300	0,28	2,37	0	33,78

4.2. Phân tích tương quan

Bảng 3: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình

(Nguồn: Phân tích dữ liệu từ phần mềm STATA)

	DA	PROFIT	EBIT	SIZE	GROW	RISK	AUD
DA	1.0000						
PROFIT	-0,23	1.0000					
EBIT	-0,35	0,92	1.0000				
SIZE	-0,07	0,43	0,49	1.0000			
GROW	0,11	0,19	0,2	0,13	1.0000		
RISK	0,02	-0,01	-0,13	-0,12	0,02	1.0000	
AUD	0,07	0,23	0,28	0,41	0,09	-0,001	1.0000

4.3. Phân tích hồi quy

Với dữ liệu bảng, tác giả sử dụng mô hình hồi quy hỗn hợp (Pooled OLS), mô hình tác động cố định (FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM), sử dụng kiểm định Fisher và

Hausman để tìm ra mô hình phù hợp với dữ liệu. Tác giả sử dụng kiểm định Breusch-Pagan/Cook-Weisberg để đánh giá phương sai không đồng nhất, kiểm định Breusch – Godfrey để đánh giá tự tương quan.

Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy

(Nguồn: Phân tích dữ liệu từ phần mềm STATA)

Biến độc lập	Pooled OLS		FEM		REM	
	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa
PROFIT	0,67	0,068	1,13	0,312	0,76	0,003
EBIT	-0,67	0,081	-1,62	0,096	-0,71	0,007
SIZE	5,66E+10	0,030			5,79E+10	0,088
GROW	1,95E+11	0,202	1,88E+11	0,073		
RISK			-4,56E+10	0,26	-2,44E+10	0,126
AUD					2,71E+09	0,959
CONS	-1,52E+12	0,029	1,75E+11	0,026	-1,53E+12	0,090
R-squared	22,78%				43,89%	
Kiểm định Hausman	Chi2 (6)= 3.45					
	Prob>Chi2: 0,7511					

Mô hình Pooled OLS, trong 100% độ biến thiên của hành vi quản trị lợi nhuận có 22,78% được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình. Tuy nhiên, mô hình Pooled OLS, dữ liệu chéo bị ràng buộc quá chặt chẽ về không gian và thời gian khi các hệ số hồi quy không đổi. Điều này khiến Pooled OLS không phản ánh được tác động của sự khác biệt mỗi công ty niêm yết, dẫn đến mức ảnh hưởng thật sự của các biến độc lập lên biến phụ thuộc giảm mạnh và kết quả có thể không phù hợp với điều kiện thực tế. Tuy nhiên cũng chưa khẳng định mô hình FEM là mô hình đúng. Vì vậy, tác giả sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn giữa FEM và REM.

Kết quả cho thấy mô hình các nhân tố tác động ngẫu nhiên (REM) là mô hình phù hợp cho nghiên cứu này vì Prob>Chi2 = 0,7511 > 0,05. Dựa trên mô hình nghiên cứu được

chọn là mô hình REM, nghiên cứu ước lượng tham số hồi quy. Hệ số hồi quy (Coef.) là hệ số tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc. $P > |t|$ cho biết ý nghĩa thống kê của biến độc lập. Khi giá trị này càng thấp thì biến độc lập đưa vào mô hình càng an toàn, đặc biệt khi ở dưới 5%.

Kết quả từ Bảng 4 cho thấy các biến PROFIT có mức ý nghĩa thống kê ở mức 5%, EBIT, SIZE có mức ý nghĩa thống kê ở mức lần lượt 10%. Các biến còn lại đều không có ý nghĩa thống kê nên loại bỏ.

Hàm hồi quy với mô hình tác động ngẫu nhiên đã sử dụng hiệu chỉnh Robust để loại bỏ phương sai không đồng nhất:

$$DA = -0,71 EBIT + 0,76 PROFIT + 5,79 \cdot 10^{10} SIZE - 1,53 \cdot 10^{12} + \varepsilon$$

4.4. So sánh với các nghiên cứu trước

Biến PROFIT có ý nghĩa thống kê ở tất cả mô hình nghiên cứu và có tác động thuận đến hành vi quản trị lợi nhuận, cho thấy các công ty thường sử dụng hành vi quản trị lợi nhuận thông qua biến kế toán dồn tích tùy ý nhằm làm sai lệch thông tin lợi nhuận trên báo cáo tài chính. Biến này cũng có ý nghĩa thống kê trong nghiên cứu của Uwuigle và cộng sự (2015), Healy và Wahlen (1999). Từ đó kết luận rằng, chấp nhận giả thuyết lợi nhuận sau thuế có mối tương quan thuận với hành vi quản trị lợi nhuận.

Biến EBIT có tác động nghịch đến hành vi quản trị lợi nhuận, trong khi biến PROFIT lại có tác động thuận. Điều này cho thấy khác biệt ở đây là chi phí lãi vay, vì vậy, chi phí lãi vay có tác động nghịch lên biến kế toán dồn tích tùy ý. Điều này cho thấy các công ty muốn giấu giếm chi phí lãi vay bằng các thủ thuật kế toán nhằm qua mắt người sử dụng báo cáo tài chính. Lợi nhuận là những con số toàn diện nhất thể hiện được khả năng sản xuất của doanh nghiệp, do đó, nhà quản lý muốn thao túng thông tin báo cáo tài chính thì

hành động hợp lý nhất là thổi phồng doanh thu hoặc lợi nhuận vì điều này sẽ có tác động tích cực đến những người sử dụng báo cáo tài chính. Vì vậy, chấp nhận giả thuyết, lợi nhuận trước thuế và lãi vay có mối tương quan nghịch với hành vi quản trị lợi nhuận

Biến SIZE có mức ý nghĩa thống kê ở tất cả mô hình nghiên cứu và có tác động thuận đến hành vi quản trị lợi nhuận và có ý nghĩa thống kê. Các công ty niêm yết càng lớn càng có xu hướng quản trị lợi nhuận thông qua các thủ thuật kế toán là biểu hiện của hành vi quản trị lợi nhuận thông qua các khoản dồn tích theo cách đo lường ở mục 4.4. Nhiều nghiên cứu chứng minh các công ty lớn thường áp dụng hành vi quản trị lợi nhuận hơn các công ty ở quy mô vừa và nhỏ. Các công ty lớn thường “làm mượt” lợi nhuận nhằm thu hút các nhà đầu tư. Kết quả này nhất quán với nghiên cứu của Uwuigle và cộng sự (2015), Francis và cộng sự (2005). Từ đó, chấp nhận giả thuyết, quy mô doanh nghiệp có mối tương quan thuận với hành vi quản trị lợi nhuận.

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Dựa vào kết quả nghiên cứu, kết luận đưa ra chỉ có 3 biến có ý nghĩa thống kê lợi nhuận sau thuế, lợi nhuận trước thuế và lãi vay, quy mô doanh nghiệp. Cả ba nhân tố này đều có ảnh hưởng đến hành vi quản trị lợi nhuận.

Thông qua các kiểm định, có thể khẳng định các mức độ ảnh hưởng của qui mô doanh nghiệp đến hành vi quản trị lợi nhuận theo thứ tự tầm quan trọng là SIZE, PROFIT, EBIT.

5.2. Kiến nghị

Đối với công ty niêm yết:

- Đầu tiên, doanh nghiệp cần phải chú trọng một số vấn đề về công bố TT BCTC như về mặt thời gian, chất lượng thông tin BCTC.

- Thứ hai, kế toán viên và nhà quản trị không nên hay hạn chế áp dụng các phương pháp kế toán một cách có chủ đích gây sai lệch thông tin báo cáo tài chính và ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục trong tương lai của mình hay quyết định nhà đầu tư, đặc biệt là các hành vi sử dụng ước tính kế toán để chi phối thông tin lợi nhuận. Chẳng hạn, hiện nay các doanh nghiệp giảm khoản dự phòng nợ xấu do đánh giá tình hình con nợ được cải thiện, giảm chi phí, tăng lợi nhuận nhằm tô hồng bức tranh tài chính của doanh nghiệp và các thủ thuật khác giữa công ty “mẹ” và “con” nhằm giảm chi phí, gia tăng lợi nhuận. Hay là thuyết minh BCTC một cách qua loa, không đầy đủ nhằm che đi những thông tin xấu, những khoản nợ tiềm tàng, những khoản doanh thu ghi nhận không trung thực, hợp lý.

- Thứ ba, các công ty niêm yết cần xây dựng một niềm tin từ phía cộng đồng và nhà đầu tư thông qua các cam kết về tính minh bạch của thông tin báo cáo tài chính được công bố, chú trọng cam kết về chỉ tiêu lợi nhuận, doanh thu, bên cạnh việc công bố định kỳ theo qui định pháp luật, chuẩn mực liên quan.

Đối với nhà đầu tư: Hỗ trợ quá trình ra quyết định của nhà đầu tư, dự báo mức độ hành vi quản trị lợi nhuận thông qua các đặc điểm doanh nghiệp chính là thể hiện tầm nhìn, giá trị tương lai mà nhà đầu tư mong

muốn, do đó khi tín hiệu về hành vi quản trị lợi nhuận cao thì nhà đầu tư nên xem xét các khoản mục đầu tư có vấn đề hay không nhằm đưa ra quyết định đúng đắn. Vì vậy, nhà đầu tư có thể dựa trên việc phân tích đặc trưng doanh nghiệp và đo lường hành vi quản trị lợi nhuận để ra quyết định đầu tư.

Đối với cơ quan quản lý: Mục tiêu chung của các cơ quan quản lý liên quan là ổn định và phát triển TTCK. Việc làm này thể hiện qua việc quản lý để tăng hiệu quả đầu tư; thu hút nhà đầu tư và tăng tính thanh khoản cho thị trường; quản lý các vấn đề về minh bạch như chất lượng, thời điểm công bố, hành tiêu cực để gia tăng tính hiệu quả của TTCK. Vì vậy, khi công ty niêm yết có hành vi quản trị lợi nhuận thông qua biến kế toán dồn tích tùy ý ở mức báo động thì đó chính là những công ty cần được kiểm tra, xem xét đến, nhằm nâng cao tính minh bạch thông tin báo cáo tài chính..

Đối với kiểm toán viên: Kiểm toán báo cáo tài chính là việc kiểm tra và xác nhận về tính trung thực và hợp lý của các tài liệu, số liệu kế toán và báo cáo tài chính của đơn vị kế toán phục vụ đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính của đơn vị. Vì vậy, kiểm toán viên cần có sự xem xét đến hành vi quản trị lợi nhuận làm cơ sở để xem xét mức độ trung thực, hợp lý các khoản mục trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- AlNajjar, F., & Riahi-Belkaoui, A. (2001). Growth opportunities and earnings management. *Managerial Finance*, 27(12), 72-81.
- Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1995). Detecting earnings management. *Accounting review*, 193-225.
- Francis, J., LaFond, R., Olsson, P., & Schipper, K. (2005). The market pricing of accruals quality. *Journal of accounting and economics*, 39(2), 295-327.
- Friedlan, J. M. (1994): Accounting choices of issuers of initial public offerings. *Contemporary Accounting Research*, 11. 1-31.

- Healy, P. M., & Wahlen, J. M. (1999). A review of the earnings management literature and its implications for standard setting. *Accounting horizons*, 13(4), 365-383.
- Jones, J. J. (1991). Earnings management during import relief investigations. *Journal of accounting research*, 193-228.
- Kothari, S. P., Leone, A. J., & Wasley, C. E. (2005). Performance matched discretionary accrual measures. *Journal of accounting and economics*, 39(1), 163-197.
- Lobo, G. J., & Zhou, J. (2001). Disclosure quality and earnings management. *Asia-Pacific Journal of Accounting & Economics*, 8(1), 1-20.
- Nguyễn Anh Hiền, Phạm Thanh Trung .2015. Kiểm định và nhận diện mô hình nghiên cứu hành vi quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết tại Việt Nam, *Tạp chí Phát triển khoa học và công nghệ - ĐHQG – HCM*, Số Q3, tập 18, tr.7-17
- Nguyễn Minh Trang.(2011). Kỹ thuật quản trị lợi nhuận của nhà quản trị, *Tạp san khoa học Trường Đại học Đông Á*.
- Nguyễn Thị Phương Hồng. (2016). *Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán - Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam – Luận án tiến sĩ kinh tế*. Trường đại học kinh tế Tp.HCM.
- Nguyễn Thị Phương Thảo.(2011). *Ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ suất thuế thu nhập doanh nghiệp đến việc quản trị lợi nhuận: trường hợp công ty niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh*. Luận văn thạc sĩ kinh tế. Trường Đại học Đà Nẵng.
- Phạm Thị Bích Vân, 2012. Mô hình nhận diện quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết ở sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM. *Tạp chí phát triển kinh tế*, số 258, tr.35-42.
- Phan Thị Thùy Dương. (2015). *Sử dụng mô hình Jones để nhận diện quản trị lợi nhuận: trường hợp các công ty niêm yết ở Hose phát hành thêm cổ phiếu năm 2013 – Luận văn thạc sĩ kinh tế*. Trường đại học Đà Nẵng.
- Ronen J., Yaari V. (2008). *Earning management Emerging insights in theory, practices and research*. Springer
- Shu, P. G., & Chiang, S. J. (2014). Firm size, timing, and earnings management of seasoned equity offerings. *International Review of Economics & Finance*, 29, 177-194.
- Uwuigbe, U., Uwuigbe, O. R., & Bernard, O. (2015). Assessment of the effects of firms' characteristics on earnings management of listed firms in Nigeria'. *Asian economic and financial review*, 218-228.
- Yangseon Kim and Caixing Liu. (2003). *The effect of firm size on earnings management*, Working paper.